

BỘ MÔN: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Th.S.: Nguyễn Thị Việt Hoa

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư quốc tế
2. Phân loại đầu tư quốc tế
3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài
4. Hỗ trợ phát triển chính thức

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư

1.2. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư quốc tế, đầu tư nước ngoài

2. PHÂN LOẠI ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

2.1. Các tiêu chí phân loại

2.2. Phân loại theo chủ đầu tư

2.2.1. Đầu tư tư nhân quốc tế

2.2.1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

2.2.1.2. Đầu tư chứng khoán nước ngoài (FPI)

2.2.1.3. Tín dụng quốc tế (IL)

2.2.2. Đầu tư phi tư nhân quốc tế

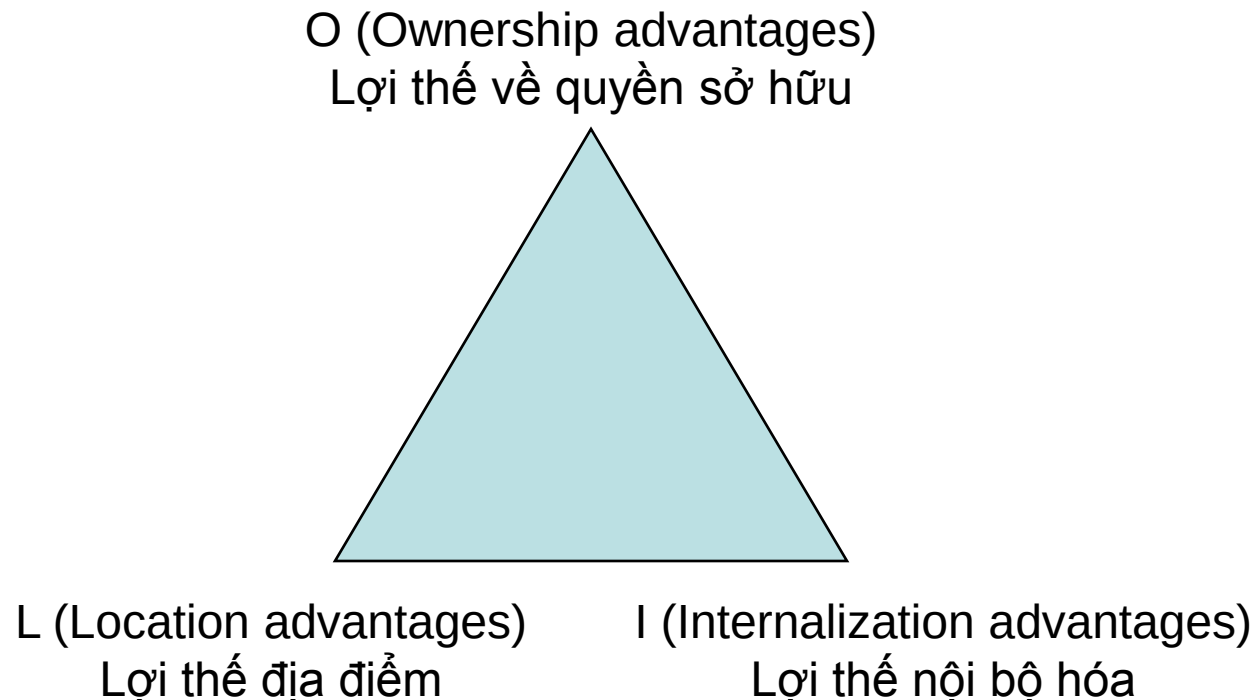
Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

- 3.1. Một số lý thuyết về FDI
- 3.2. Phân loại FDI
- 3.3. Động cơ FDI
- 3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến FDI
- 3.5. Tác động của FDI
- 3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới
- 3.7. FDI ở Việt Nam

3.1. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ FDI

3.1.1. Lý thuyết chiết trung của Dunning (Eclectic theory)



3.1.2. Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm của Vernon (International product life cycle – IPLC)

- Giai đoạn 1: Sản phẩm mới xuất hiện, được bán ở trong nước, xuất khẩu không đáng kể
- Giai đoạn 2: Sản phẩm chín muồi, nhu cầu tăng, xuất khẩu tăng mạnh, các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước xuất hiện
- Giai đoạn 3: Sản phẩm được tiêu chuẩn hóa, thị trường ổn định, hàng hóa trở nên thông dụng
- Giai đoạn 4: Sản phẩm bị suy thoái

3.2. PHÂN LOẠI FDI

3.2.1. Theo hình thức xâm nhập

- ✓ Đầu tư mới (greenfield investment)
- ✓ Mua lại và sáp nhập (merger & acquisition)

3.2.2. Theo hình thức pháp lý

- ✓ Hợp đồng hợp tác kinh doanh
- ✓ Liên doanh
- ✓ 100% vốn nước ngoài

3.2.3. Theo mục đích đầu tư

- ✓ Đầu tư theo chiều dọc (vertical investment):
 - Backward vertical investment
 - Forward vertical investment
- ✓ Đầu tư theo chiều ngang (horizontal investment): sản xuất cùng loại sản phẩm
- ✓ Đầu tư hỗn hợp (conglomerate investment)

3.2.4. Theo định hướng của nước nhận đầu tư

- ✓ FDI thay thế nhập khẩu
- ✓ FDI tăng cường xuất khẩu
- ✓ FDI theo các định hướng khác của Chính phủ

3.2.5. Theo góc độ chủ đầu tư

- ✓ Đầu tư phát triển (expansionary investment)
- ✓ Đầu tư phòng ngự (defensive investment)

3.2.6. Theo ảnh hưởng của FDI đến thương mại của nước nhận đầu tư

- ✓ FDI ảnh hưởng tích cực đến hoạt động thương mại của nước nhận đầu tư
- ✓ FDI ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại của nước nhận đầu tư

3.3. ĐỘNG CƠ FDI

3.3.1. Định hướng thị trường

3.3.2. Định hướng chi phí

3.3.3. Định hướng nguồn nguyên liệu

3.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN FDI

- 3.4.1. Các nhân tố liên quan đến chủ đầu tư
- 3.4.2. Các nhân tố liên quan đến nước chủ đầu tư
- 3.4.3. Các nhân tố liên quan đến nước nhận đầu tư
- 3.4.4. Các nhân tố của môi trường quốc tế

3.4.1. CÁC NHÂN TỐ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐẦU TƯ

- ✓ Lợi thế về quyền sở hữu (Ownership advantages)
- ✓ Lợi thế nội bộ hóa (Internalization advantages)

3.4.2. CÁC NHÂN TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NƯỚC CHỦ ĐẦU TƯ

- ❖ Các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho đầu tư trực tiếp ra nước ngoài:
 - ✓ Ký các hiệp định về đầu tư;
 - ✓ Chính phủ bảo hiểm cho hoạt động đầu tư ở nước ngoài;
 - ✓ Ưu đãi thuế và tài chính;
 - ✓ Khuyến khích chuyển giao công nghệ;
 - ✓ Trợ giúp tiếp cận thị trường;
 - ✓ Hỗ trợ thông tin và trợ giúp kỹ thuật.
- ❖ Các biện pháp hạn chế, cản trở đầu tư
 - ✓ Hạn chế chuyển vốn ra nước ngoài;
 - ✓ Hạn chế bằng thuế;
 - ✓ Hạn chế tiếp cận thị trường;
 - ✓ Cấm đầu tư vào một số nước.

3.4.3. CÁC NHÂN TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư là tổng hoà các yếu tố về pháp luật, kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội và các yếu tố cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường, lợi thế của một quốc gia có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước khi đầu tư vào quốc gia đó.

❖ Các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư

✓ Theo UNCTAD

- Khung chính sách về FDI của nước nhận đầu tư
- Các yếu tố của môi trường kinh tế
- Các yếu tố tạo thuận lợi trong kinh doanh

✓ Cách phân chia khác

- Môi trường chính trị, xã hội
- Môi trường pháp lý, hành chính
- Môi trường kinh tế, tài nguyên
- Môi trường tài chính
- Cơ sở hạ tầng
- Môi trường lao động
- Môi trường quốc tế

KHUNG CHÍNH SÁCH VỀ FDI

- ❖ Các qui định liên quan trực tiếp đến FDI:
 - ✓ Thành lập và hoạt động;
 - ✓ Các tiêu chuẩn đối xử với FDI;
 - ✓ Cơ chế hoạt động của thị trường.
- ❖ Các qui định ảnh hưởng gián tiếp đến FDI:
 - ✓ Chính sách thương mại;
 - ✓ Chính sách tư nhân hóa;
 - ✓ Chính sách tiền tệ và thuế;
 - ✓ Chính sách tỷ giá hối đoái;
 - ✓ Chính sách liên quan đến cơ cấu ngành, vùng;
 - ✓ Chính sách lao động;
 - ✓ Chính sách giáo dục, đào tạo, y tế, ...
 - ✓ Các qui định trong các hiệp định quốc tế.
- ❖ Các yếu tố khác
 - ✓ Ổn định chính trị, kinh tế, xã hội

CÁC YẾU TỐ CỦA MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

- ❖ Tìm kiếm thị trường (market-seeking)
 - ✓ Dung lượng thị trường và thu nhập bình quân/người
 - ✓ Tốc độ tăng trưởng của thị trường
 - ✓ Khả năng tiếp cận thị trường khu vực và thế giới
 - ✓ Sự ưa chuộng của người tiêu dùng
 - ✓ Cơ cấu thị trường
- ❖ Tìm nguồn nguyên liệu và tài sản (resource/asset-seeking)
 - ✓ Tính sẵn có của nguyên vật liệu
 - ✓ Lao động phổ thông rẻ
 - ✓ Tính sẵn có của lao động tay nghề cao
 - ✓ Có các tài sản đặc biệt (nhãn hiệu, công nghệ, phát minh)
 - ✓ Cơ sở hạ tầng tốt
- ❖ Tìm kiếm hiệu quả (efficiency-seeking)
 - ✓ Chi phí thực cho các nguồn lực và các tài sản kể trên (đã được điều chỉnh bởi năng suất lao động)
 - ✓ Chi phí các yếu tố đầu vào khác, đặc biệt là vận tải, thông tin liên lạc và các yếu tố trung gian khác
 - ✓ Hiệp định khu vực cho phép tiếp cận mạng thị trường khu vực.

CÁC YẾU TỐ TẠO THUẬN LỢI TRONG KINH DOANH

- ✓ Chính sách xúc tiến đầu tư;
- ✓ Các biện pháp khuyến khích đầu tư;
- ✓ Tiêu cực phí và dịch vụ tiện ích;
- ✓ Dịch vụ hỗ trợ sau khi được phép đầu tư.

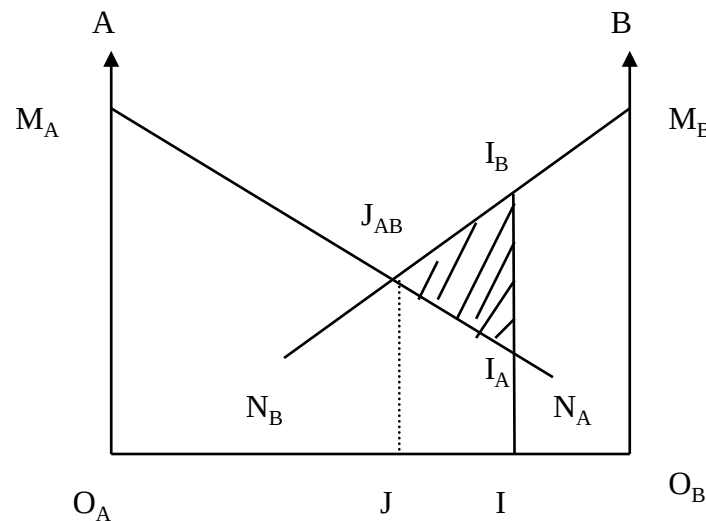
3.5. TÁC ĐỘNG CỦA FDI

3.5.1. Mô hình đánh giá tác động chung của FDI

Giả thuyết:

- ✓ Sản lượng cận biên giảm dần khi qui mô đầu tư tăng;
- ✓ Chỉ xét quan hệ đầu tư giữa 2 nước (1 nước công nghiệp phát triển và một nước đang phát triển).

Sơ đồ mô hình lợi ích của FDI



3.5.2. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC CHỦ ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bành trướng sức mạnh về kinh tế và nâng cao uy tín chính trị trên trường quốc tế.
- ✓ Sử dụng lợi thế của nơi tiếp nhận vốn giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tỷ suất lợi nhuận, khắc phục được tình trạng thừa vốn tương đối.
- ✓ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, khắc phục tình trạng lão hoá sản phẩm.
- ✓ Tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu ổn định
- ✓ Đổi mới cơ cấu sản phẩm, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

❖ Tác động tiêu cực

- ✓ Quản lý vốn và công nghệ.
- ✓ Sự ổn định của đồng tiền.
- ✓ Cán cân thanh toán quốc tế.
- ✓ Việc làm và lao động trong nước.

3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;

Mô hình Harrod-Domar (ICOR)

$$ICOR = I/\Delta GDP$$

ICOR: Incremental Capital Output Ratio

I: Investment

GDP: Gross Domestic Products

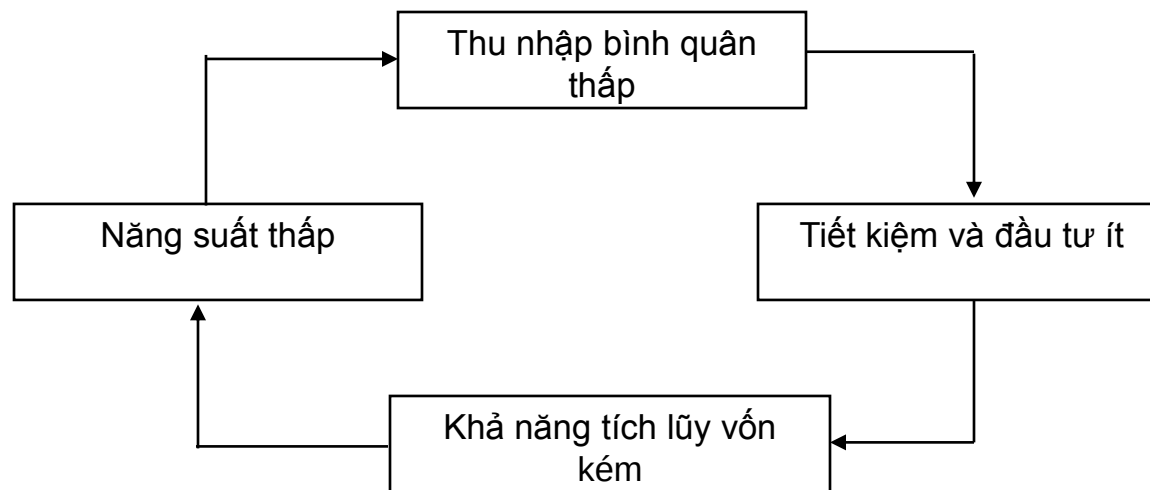
$$\Delta GDP/GDP_{\text{gốc}} = I/ICOR$$

3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;

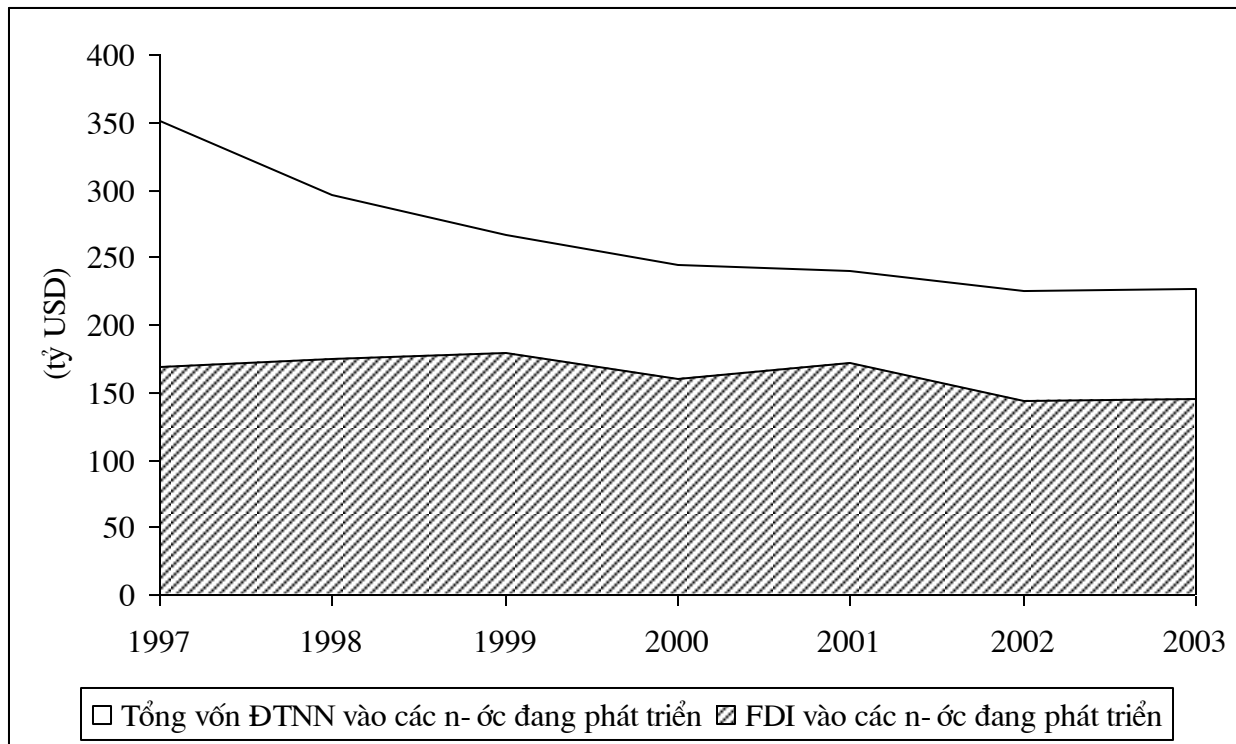
Vòng luẩn quẩn của các nước đang và kém phát triển



Bảng: Tỷ lệ giữa vốn FDI vào và tổng vốn đầu tư cho tài sản cố định ở các nước đang phát triển (%)

<i>Khu vực</i>	<i>1992-1997 (trung bình hàng năm)</i>	<i>1998</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>
Các n- ớc đang phát triển	7,9	12,3	14,7	14,9	13,1	9,9	10,0
Châu Phi	6,5	8,3	11,6	8,8	20,7	12,3	13,9
Châu Mỹ La Tinh và Caribê	10,1	17,4	25,6	21,1	19,8	14,9	11,2
Châu Á và Thái Bình D- ơng	7,4	10,6	11,3	13,3	10,2	8,3	9,3
Trung và Đông Âu	6,9	15,2	19,3	18,3	15,4	16,8	9,5

Hình: FDI trong tổng các dòng vốn ĐTNN vào các nước đang phát triển



3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- ✓ Tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài;

Bảng: Một số chỉ tiêu liên quan đến FDI và sản xuất quốc tế (tỷ USD và %)

Item	Value at current prices (\$ billion)			Annual growth rate (Per cent)						
	1982	1990	2003	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2000	2001	2002	2003
FDI inflows	59	209	560	22.9	21.5	39.7	27.7	-41.1	-17.0	-17.6
FDI outflows	28	242	612	25.6	16.6	35.1	8.7	-39.2	-17.3	2.6
FDI inward stock	796	1 950	8 245	14.7	9.3	16.9	19.1	7.4	12.7	11.8
FDI outward stock	590	1 758	8 197	18.1	10.7	17.1	18.5	5.9	13.8	13.7
Cross-border M&As ^a	..	151	297	25.9 ^b	24.0	51.5	49.3	-48.1	-37.7	-19.7
Sales of foreign affiliates	2 717	5 660	17 580 ^c	16.0	10.2	9.7	16.7	-3.8	23.7 ^c	10.7 ^c
Gross product of foreign affiliates	636	1 454	3 706 ^d	17.4	6.8	8.2	15.1	-4.7	25.8 ^d	10.1 ^d
Total assets of foreign affiliates	2 076	5 883	30 362 ^e	18.2	13.9	20.0	28.4	-5.4	19.6 ^e	12.5 ^e
Exports of foreign affiliates	717	1 194	3 077 ^f	13.5	7.6	9.9	11.4	-3.3	4.7 ^f	16.6 ^f
Employment of foreign affiliates (thousands)	19 232	24 197	54 170 ^g	5.6	3.9	10.8	13.3	-3.2	12.3 ^g	8.3 ^g
GDP (in current prices) ^h	11 737	22 588	36 163	10.1	5.1	1.3	2.7	-0.9	3.7	12.1
Gross fixed capital formation	2 285	4 815	7 294	13.4	4.2	2.4	3.8	-3.6	-0.6	9.9
Royalties and licence fee receipts	9	30	77 ⁱ	21.3	14.3	7.7	9.5	-2.5	6.7	..
Exports of goods and non-factor services ^h	2 246	4 260	9 228	12.7	8.7	3.6	11.4	-3.3	4.7	16.6

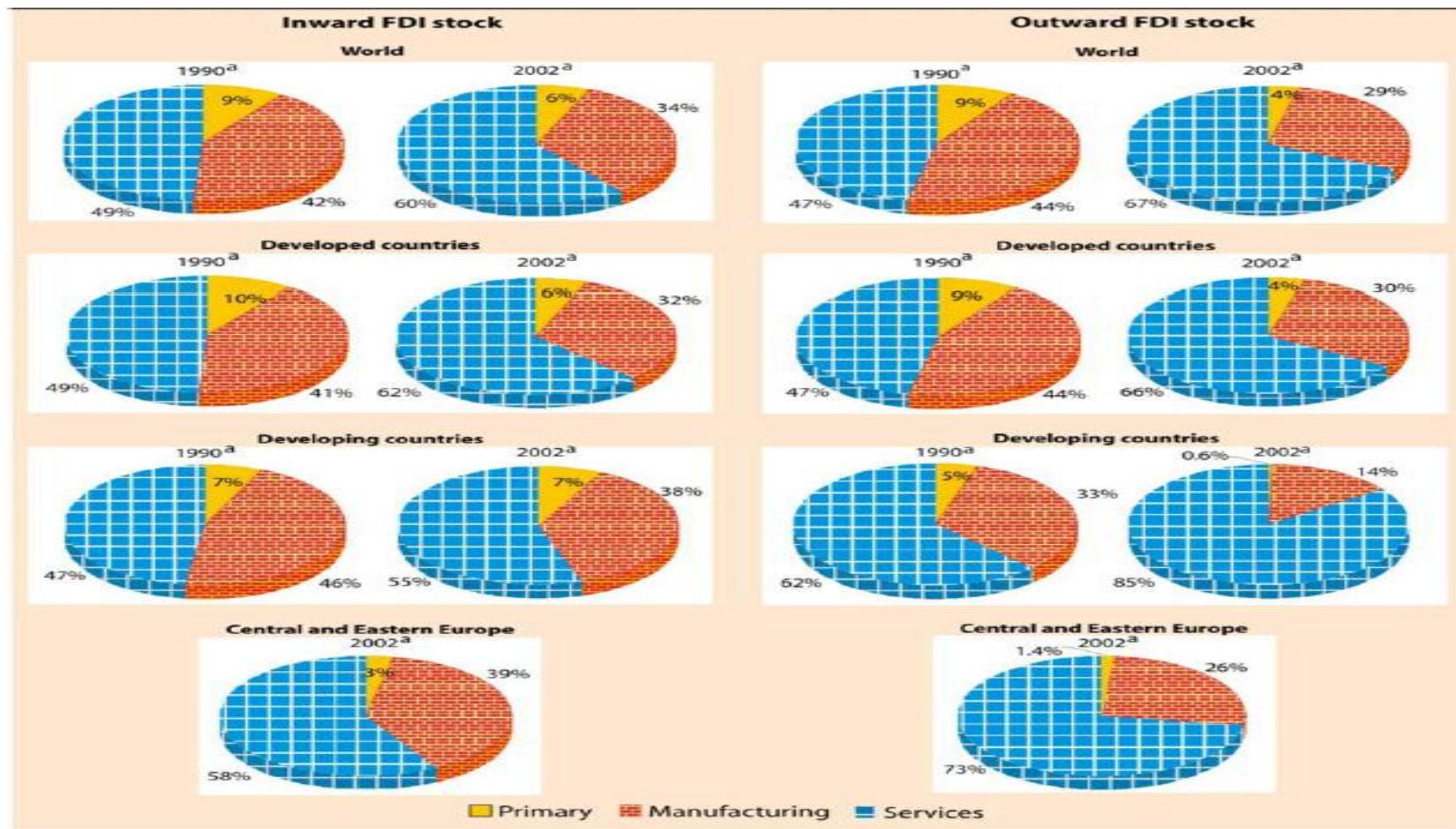
Source: UNCTAD, based on its FDI/TNC database (www.unctad.org/fdistatistics) and UNCTAD estimates.

3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- ✓ Tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài;
- ✓ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Hình: Cơ cấu FDI theo lĩnh vực



Source: UNCTAD, based on annex tables A.I.18 and A.I.19.

Note: In calculating the shares of the respective sectors, amounts recorded under "Private buying and selling of property" and "unspecified" are excluded from the totals.

^a Or latest year available.

Bảng: Cơ cấu FDI trong lĩnh vực dịch vụ

(Per cent)

Sector/industry	1990			2002			
	Developed countries	Developing economies	World	Developed countries	Developing economies	Central and Eastern Europe	World
A. Inward FDI stock							
Total services	100	100	100	100	100	100	100
Electricity, gas and water	1	2	1	3	4	6	3
Construction	2	3	2	1	3	5	2
Trade	27	15	25	20	14	21	18
Hotels and restaurants	3	2	3	2	2	2	2
Transport, storage and communications	2	8	3	11	10	24	11
Finance	37	57	40	31	22	29	29
Business activities	15	5	13	23	40	10	26
Public administration and defence	-	-	-	-	-	-	-
Education	-	-	-	-	-	-	-
Health and social services	-	-	-	-	-	-	-
Community, social and personal service activities	2	-	2	2	1	1	2
Other services	10	8	9	2	4	2	2
Unspecified tertiary	2	1	2	6	2	-	5
B. Outward FDI stock							
Total services	100	100	100	100	100	100	100
Electricity, gas and water	1	-	1	2	-	2	2
Construction	2	2	2	1	2	2	1
Trade	17	16	17	10	12	17	10
Hotels and restaurants	1	-	1	2	2	-	2
Transport, storage and communications	5	4	5	11	7	19	11
Finance	48	62	48	35	22	39	34
Business activities	6	11	7	34	54	19	36
Public administration and defence	-	-	-	-	-	-	-
Education	-	-	-	-	-	-	-
Health and social services	-	-	-	-	-	-	-
Community, social and personal service activities	-	-	-	-	-	-	-
Other services	13	5	13	2	2	2	2
Unspecified tertiary	6	-	6	3	-	-	3

Source: UNCTAD, based on annex tables A.I.18 and A.I.19.

3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- ✓ Tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài;
- ✓ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- ✓ Phát triển nguồn nhân lực và tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao đời sống của người lao động;

Bảng: Lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI ở một số nước đang phát triển

<i>N- ớc</i>	<i>Năm</i>	<i>Lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI/tổng lao động (%)</i>	
		<i>Lĩnh vực chế tạo</i>	<i>Tất cả các ngành</i>
Brazil	1987	24.3	16.2
	1995	13.4	3.5
Hong Kông	1985	10.2	
	1994	16.0	12.8
Indonesia	1992	3.3	0.5
	1996	4.7	0.9
Malaysia	1985	29.8	
	1994	43.7	
Mexico	1985	42.7	
	1993	17.9	3.3
Singapore	1980	52.0	
	1996	52.1	
Sri Lanka	1985	24.0	5.7
	1996	54.4	22.1
Đài Loan	1985	9.2	3.5
	1995	21.1	11.1
Việt Nam	1995	14.9	5.3

Bảng: So sánh năng suất lao động của các chi nhánh nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước trong lĩnh vực chế tạo

<i>Nền kinh tế</i>	<i>Năm</i>	<i>Chi nhánh n- ớc ngoài</i>			<i>Doanh nghiệp trong n- ớc</i>		
		<i>Số lao động (1000 ng- ời)</i>	<i>Giá trị gia tăng (triệu USD)</i>	<i>Năng suất lao động (USD)</i>	<i>Số lao động (1000 ng- ời)</i>	<i>Giá trị gia tăng (triệu USD)</i>	<i>Năng suất lao động (USD)</i>
Trung Quốc	1997	5 987.9	43 105.6	7 199	55 594.1	146 372.5	2 633
Hồng Kông	1994	67.5	2 422.0	35 881	355.5	9 335.0	26 259
Malaysia	1995	526.7	12 082.7	22 940	842.3	11 727.0	13 923
Đài Loan	1994	258.6	25 131.7	97 193	2 180.1	44 763.5	20 533

3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- ✓ Tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài;
- ✓ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- ✓ Phát triển nguồn nhân lực và tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao đời sống của người lao động;
- ✓ Tác động quan trọng tới cán cân thanh toán;
- ✓ Mở rộng thị trường và nâng cao năng lực xuất khẩu của nước nhận đầu tư;

Bảng: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các chi nhánh nước ngoài trong tổng KNXK của một số nước đang phát triển

<i>N- ớc</i>	<i>Năm</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>N- ớc</i>	<i>Năm</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
Argentina ^c	1995	14	Bolivia ^c	1995	11
	2000	29		1999	9
Brazil ^c	1995	18	Chi Lê ^c	1995	16
	2000	21		2000	28
Trung Quốc	1991	17 ^d	Colombia ^c	1995	6
	2001	50 ^d		2000	14
Ấn Độ	1985	3	Malaysia	1985	26
	1991	3		1995	45
Mexico ^c	1995	15	Peru ^c	1995	25
	2000	31		2000	24
Đài Loan	1985	17	Hungary	1995	58
	1994	16		1999	80
Phần Lan ^b	1998	48	Việt Nam ^a	2001	24.4
	2000	56		2002	27.5
				2003	31.4

3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tích cực

- ✓ Bổ sung vốn để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- ✓ Tiếp thu công nghệ tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài;
- ✓ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- ✓ Phát triển nguồn nhân lực và tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao đời sống của người lao động;
- ✓ Tác động quan trọng tới cán cân thanh toán;
- ✓ Mở rộng thị trường và nâng cao năng lực xuất khẩu của nước nhận đầu tư;
- ✓ Bổ sung nguồn thu cho ngân sách quốc gia: thuế, tiền thuê đất, phí dịch vụ công cộng
- ✓ Mở rộng quan hệ với các nước, nâng cao vị thế kinh tế, chính trị của nước nhận đầu tư, giúp tăng cường thu hút các nguồn vốn khác.

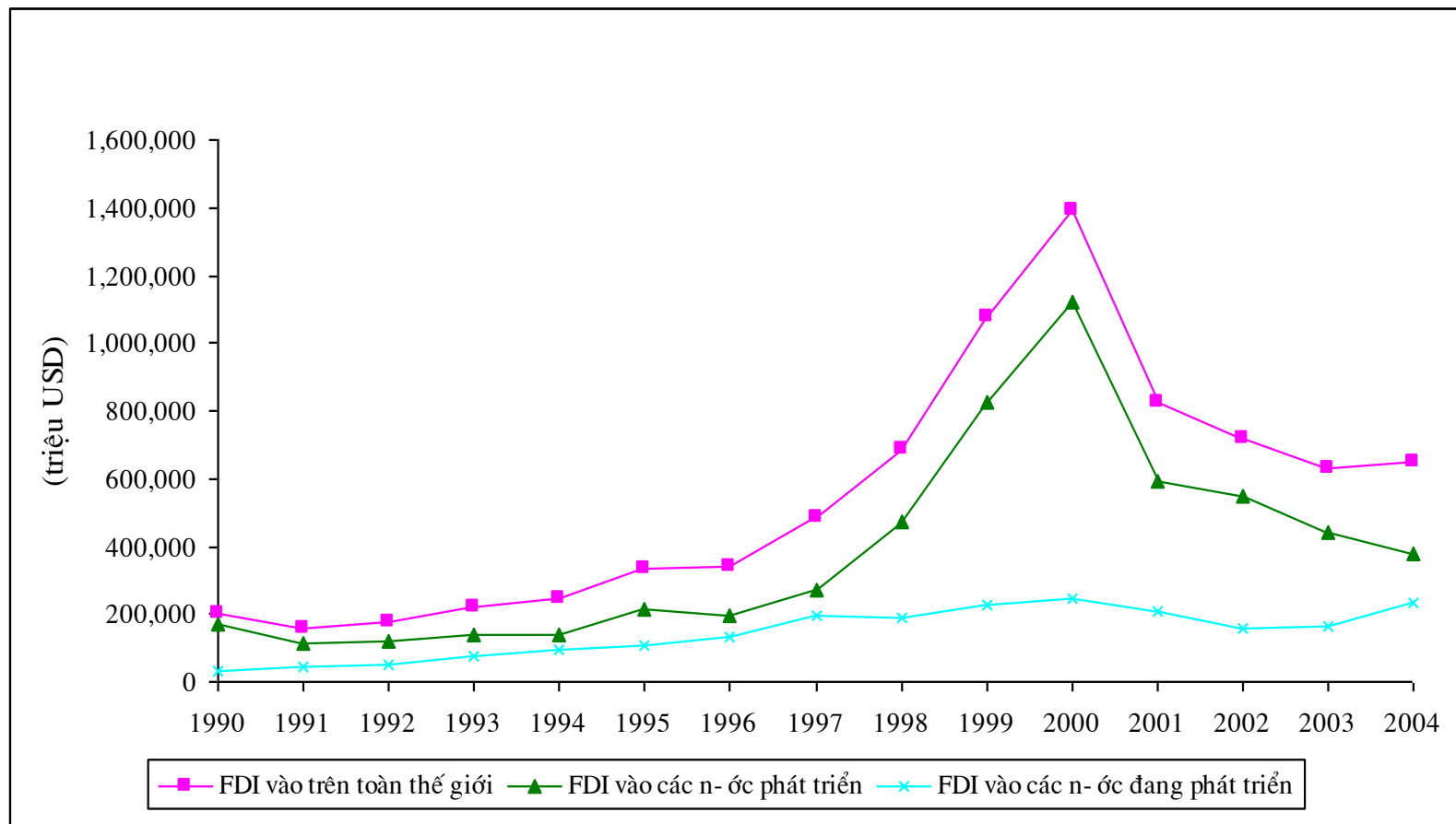
3.5.3. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐỐI VỚI NƯỚC NHẬN ĐẦU TƯ

❖ Tác động tiêu cực

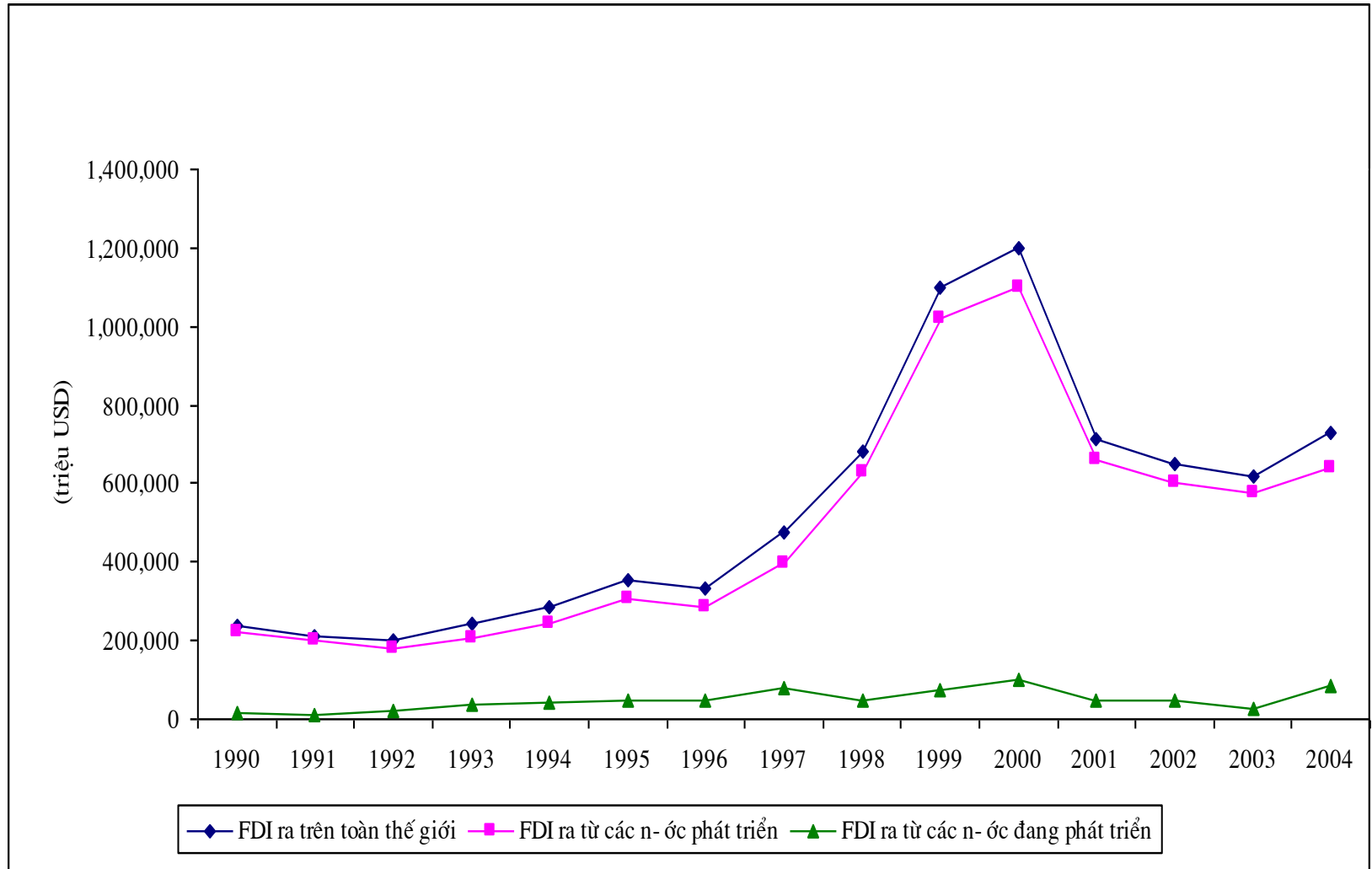
- ✓ Phụ thuộc về kinh tế
- ✓ Tiếp thu công nghệ lạc hậu
- ✓ Ô nhiễm môi trường
- ✓ Triệt tiêu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước
- ✓ Các vấn đề văn hóa, xã hội

3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới

3.6.1. Dòng vốn FDI tăng mạnh trong những năm 1990 nhưng sau đó giảm mạnh



Hình: FDI ra trên toàn thế giới



3.6. Xu thế vận động của FDI trên thế giới (tiếp)

- 3.6.2. FDI phân bổ không đều giữa các nước
- 3.6.3. Các TNC giữ vai trò quan trọng trong FDI
- 3.6.4. M&A trở thành hình thức FDI chủ yếu
- 3.6.5. Có sự thay đổi sâu sắc về lĩnh vực đầu tư

3.7. FDI tại Việt Nam

3.7.1. Quan điểm của Việt Nam trong thu hút FDI

3.7.1.1. Đánh giá đúng vị trí của FDI trong nền kinh tế quốc dân

3.7.1.2. Quan điểm “mở” và “che chắn” trong chính sách thu hút FDI

3.7.1.3. Giải quyết hợp lý mối quan hệ về lợi ích giữa các bên trong quá trình hợp tác đầu tư

3.7.1.4. Hiệu quả kinh tế xã hội được coi là tiêu chuẩn cao nhất trong quá trình đầu tư

3.7.1.5. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư

3.7.1.6 Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa quản lý nhà nước và quyền tự chủ của các doanh nghiệp FDI

3.7.2. Thực trạng FDI ở Việt Nam

PHỤ LỤC 10 : TÌNH HÌNH THU HÚT FDI VÀ MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU VỰC FDI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1988-2004

	Đơn vị	88-90	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số dự án mới	Dự án	214	152	195	273	371	412	368	331	275	274	365	460	745	773	743
Tổng vốn đăng ký mới	Triệu USD	1582	1275	2027	2589	3746	6607	8640	4649	3897	1567	1987	2436	1330	1900	2200
Tổng vốn bổ sung	Triệu USD	3	9	50	240	516	1318	778	1146	875	641	600	580	910	1140	2000
Tổng vốn của các dự án giải thể	Triệu USD	26	240	402	79	292	509	1141	544	2428	564	1709	1350	1300	1700	167
Tổng vốn của các dự án hết hạn	Triệu USD	3	1	14	38	1	46	146	24	19	1	-	3			
Tổng vốn còn hiệu lực từ 1988	Triệu USD	1556	2599	4260	6972	10941	18311	26442	31669	33994	35637	36515	38178	39728	41,000	45910
Vốn đầu t- thực hiện	Triệu USD	-	478	542	1097	2213	2761	2837	3032	2189	1933	2100	2300	2350	2691	2850
Doanh thu	Triệu USD		151	228	505	1026	2063	2743	3815	3910	4600	6167	7400	9000	13740	18000
Tỷ lệ đóng góp GDP	%			2,00	3,60	6,10	6,30	7,39	9,07	10,03	12,24	13,25	13,50	13,80	14,3	14,5
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		52	112	269	352	336	788	1790	1982	2547	3300	3560	4500	6342	8600
Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD					600	1468	2042	2890	2668	3398	4352	4700	6707	8760	10900
Nộp ngân sách nhà n- ớc	Triệu USD					128	195	263	315	317	271	260	373	475	628	800
Số lao động sử dụng	Ng- ời							220000	250000	270000	296000	376200	445984	621498	665000	740000
Tốc độ tăng tr- ồng công nghiệp																
Khu vực FDI	%		45,60	40,40	13,60	12,80	8,80	21,70	23,20	24,40	20,00	23,00	12,10	14,50	18,3	18,3
Cả n- ớc	%		7,71	12,79	12,62	13,39	13,60	14,46	12,62	8,33	7,68	10,07	14,90	14,50	16	16

Nguồn: Tổng hợp từ Các Báo cáo về tình hình đầu t trực tiếp n ớc ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu t

4. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC

4.1. Quá trình hình thành và phát triển của ODA

4.2. Chính sách ODA

4.3. Vai trò của ODA

4.1. Quá trình hình thành và phát triển của ODA

4.2. Chính sách ODA

4.2.1. Chính sách của các nhà tài trợ

4.2.2. Chính sách của nước nhận viện trợ

4.3. Vai trò của ODA

4.3.1. Đối với nhà tài trợ

4.3.2. Đối với nước nhận viện trợ

